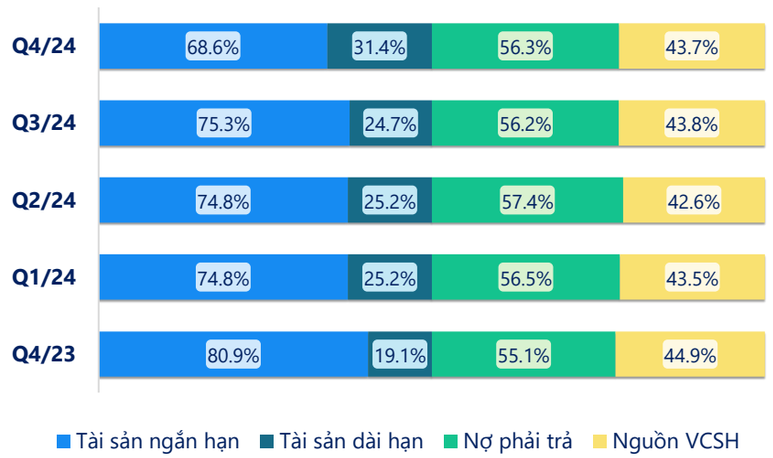
FireAnt

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,100
SL cổ phiếu LH	59,999,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	164,665
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,250
P/E	27.1
EPS	1,386

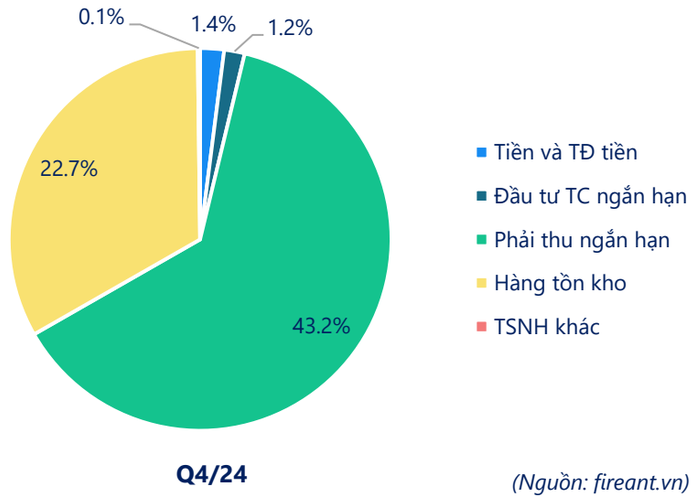
	YTD	1T	3T	6T
SGR	-2.3%	-4.2%	31.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



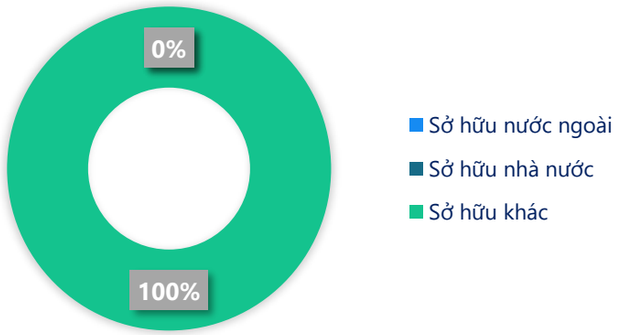
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



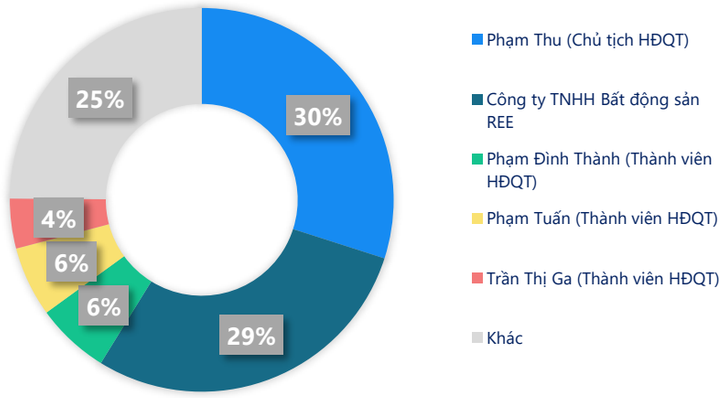
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



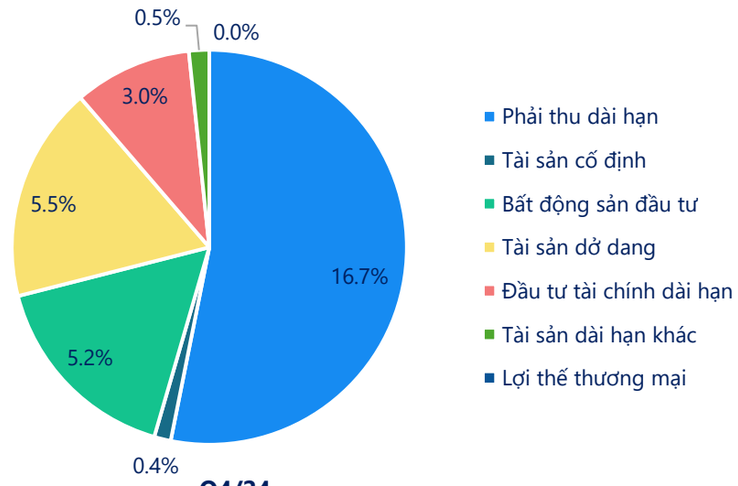
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

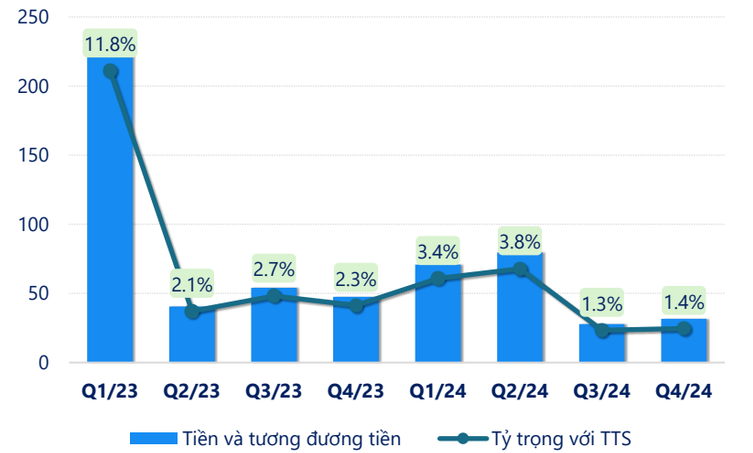


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

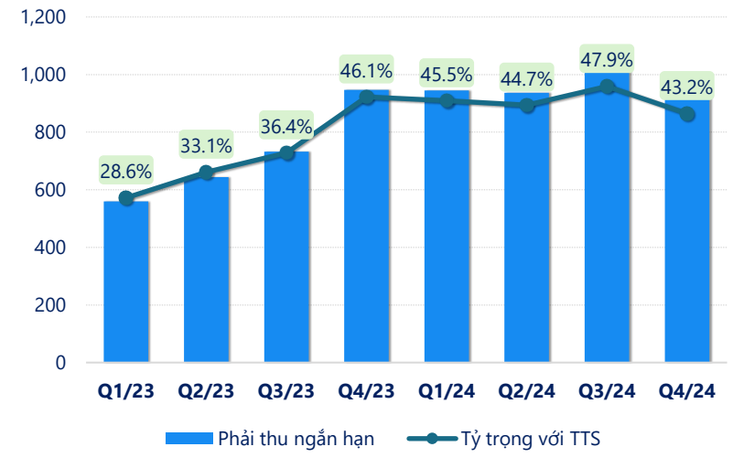
CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

Tiền và tương đương tiền



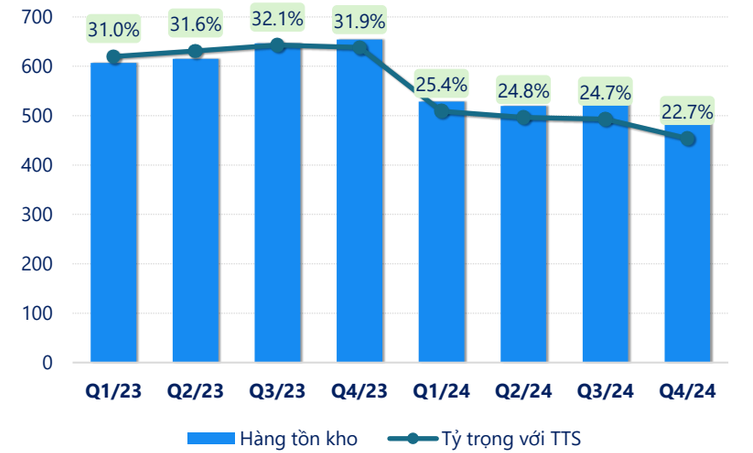
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



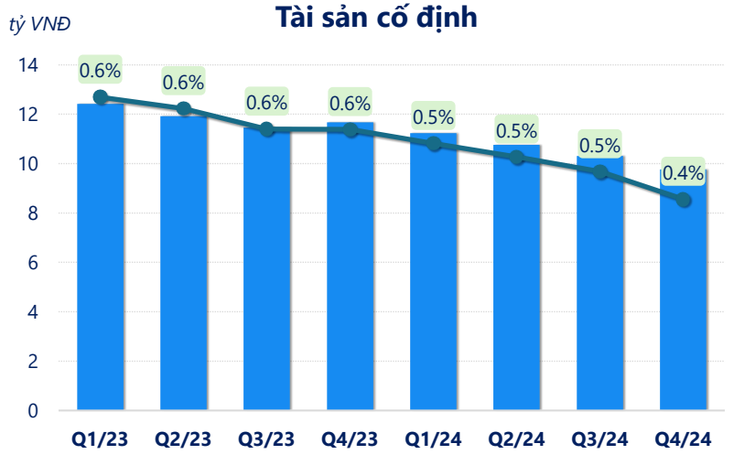
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



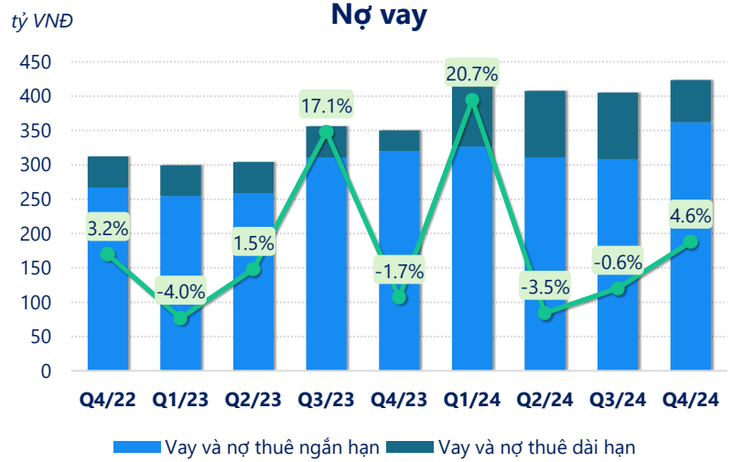
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



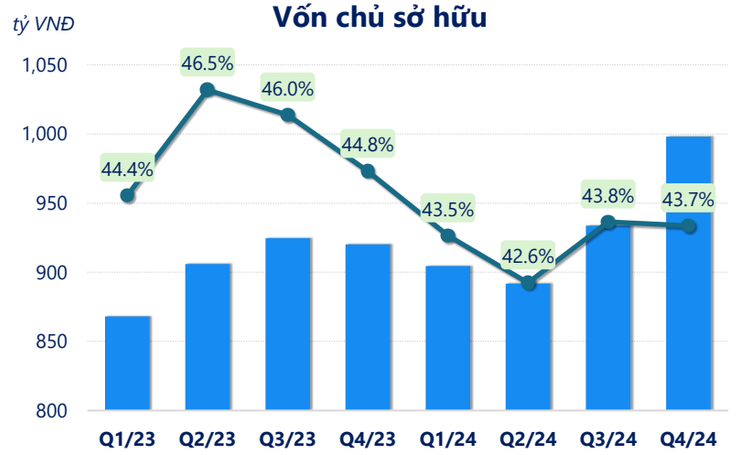
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

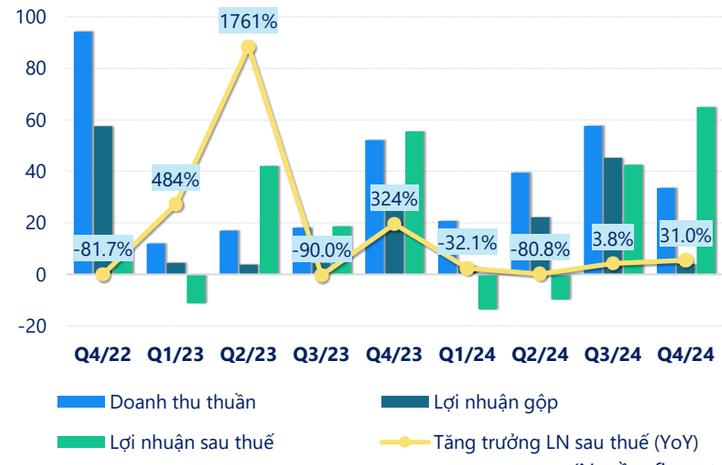


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

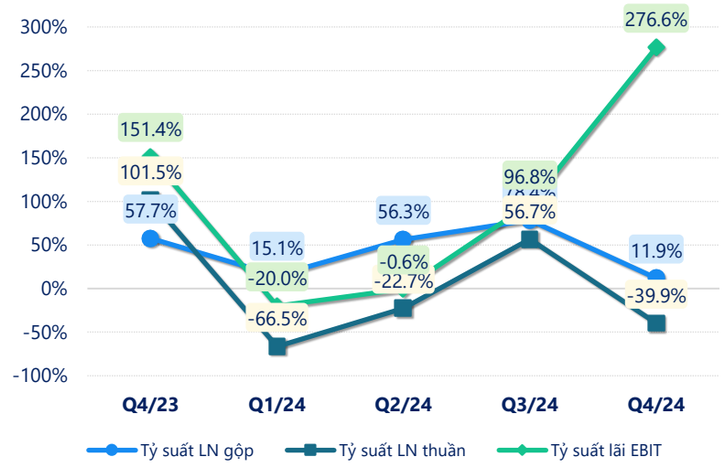
CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

Kết quả kinh doanh



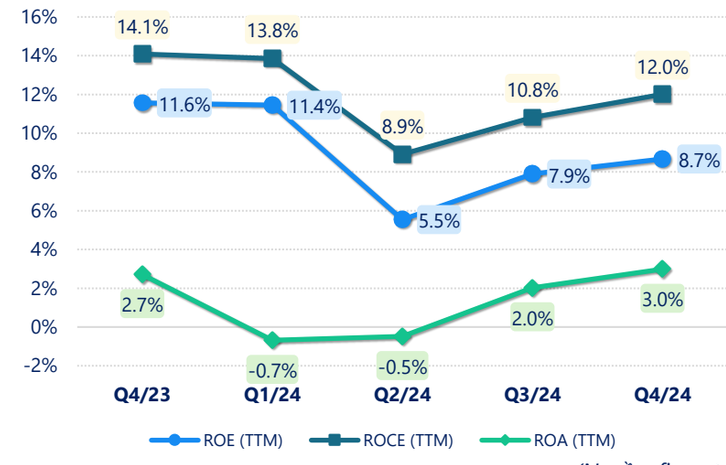
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



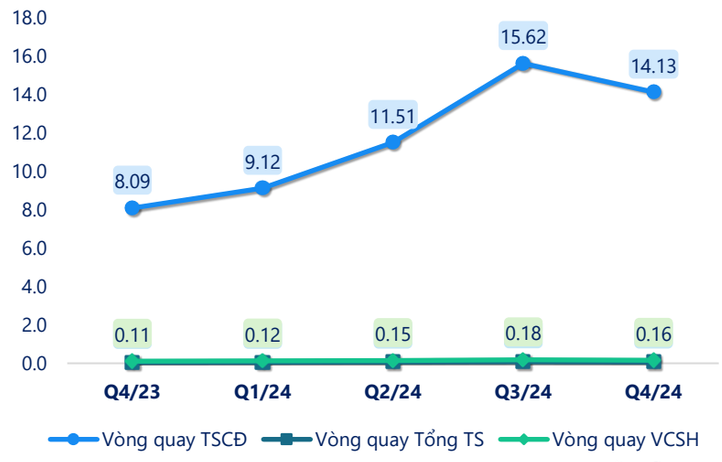
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



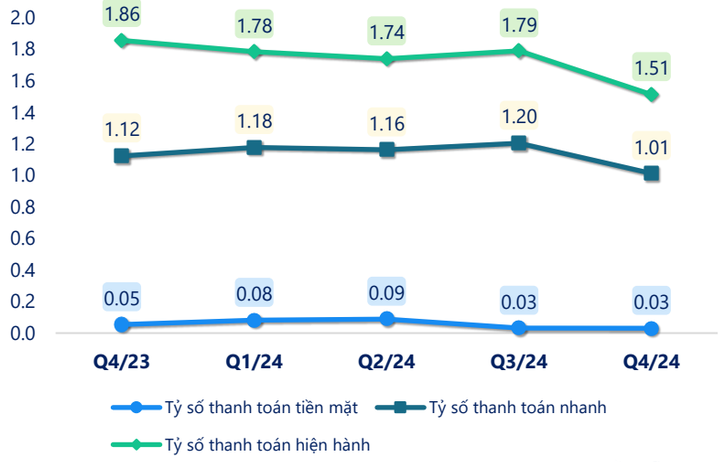
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



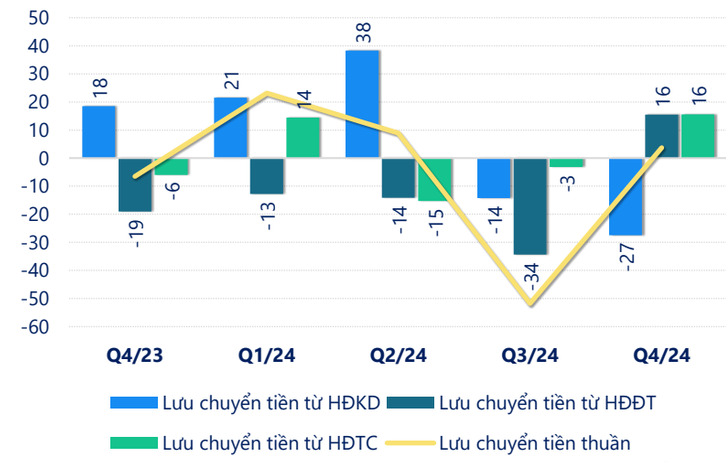
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,282**	**2,048**	**11.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,566	1,525	2.7%
Tiền và tương đương tiền	31.6	47.6	-33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.1	7.15	279%
Phải thu ngắn hạn	986	935	5.5%
Hàng tồn kho	518	533	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.12	2.66	17.4%
Tài sản dài hạn	**715**	**523**	**36.8%**
Phải thu dài hạn	380	192	98.2%
Tài sản cố định	9.77	11.7	-16.4%
Bất động sản đầu tư	118	115	2.6%
Tài sản dở dang	126	113	11.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.1	79.0	-12.6%
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**12.0**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,283	1,130	13.6%
Nợ ngắn hạn	**1,035**	**826**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	362	253	42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	5.92	28.9%
Nợ dài hạn	248	304	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.6	96.6	-36.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**998**	**918**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**998**	**918**	**8.7%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.18**	**0.18**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	52.1	20.7	39.5	57.7	33.6
Giá vốn hàng bán	22.0	17.6	17.3	12.4	29.6
Lợi nhuận gộp	30.1	3.12	22.2	45.2	4.00
Doanh thu HĐTC	47.8	0.74	2.27	6.64	3.04
Chi phí TC	9.33	8.27	9.38	8.90	9.31
Chi phí lãi vay	9.32	9.06	8.58	8.89	9.27
LN trong công ty LKLD	0.01	-0.14	-0.15	0.05	-0.01
Chi phí bán hàng	0.25	0	0.06	0.06	0.00
Chi phí QLDN	15.4	9.19	23.9	10.3	11.1
LN thuần từ HĐKD	52.9	-13.7	-8.97	32.7	-13.4
Lợi nhuận khác	16.7	0.54	0.17	14.2	97.0
LN trước thuế	69.5	-13.2	-8.80	46.9	83.6
Lợi nhuận sau thuế	55.5	-13.6	-9.81	42.5	64.9
LNST của CĐ cty mẹ	54.9	-13.8	-9.84	42.1	64.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.5	21.5	38.3	-14.2	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.0	-12.8	-14.2	-34.3	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.97	14.4	-15.3	-3.17	15.6
Tiền đầu kỳ	54.1	47.6	70.7	79.7	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.52**	**23.1**	**8.91**	**-51.7**	**3.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.6	70.7	79.7	27.9	31.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic